

\*

Cao Bằng, ngày 09 tháng 12 năm 2025

**ĐIỂM THI**

Lớp: Trung cấp lý luận chính trị khóa 33

Môn: Phần A.V,VI. Nội dung cơ bản của CNXHKKH và Nhận thức về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam

Ngày thi: 29/11/2025

| STT | Họ và tên          | Điểm |                  | STT | Họ và tên             | Điểm |                  |
|-----|--------------------|------|------------------|-----|-----------------------|------|------------------|
|     |                    | Số   | Bảng chữ         |     |                       | Số   | Bảng chữ         |
| 1   | Nông Anh Ba        | 8,00 | Tám              | 42  | Đàm Thu Lệ            | 7,50 | Bảy phẩy năm     |
| 2   | Lê Nam Bắc         | 8,00 | Tám              | 43  | Nông Minh Liễu        | 8,00 | Tám              |
| 3   | Nông Đình Bảng     | 8,00 | Tám              | 44  | Hoàng Diệu Linh       | 8,00 | Tám              |
| 4   | Đàm Văn Bình       | 7,25 | Bảy phẩy hai năm | 45  | Lăng Văn Long         | 7,00 | Bảy              |
| 5   | Hoàng Hồng Chuyên  | 7,25 | Bảy phẩy hai năm | 46  | Nông Văn Long         |      | Thôi học         |
| 6   | Bé Ngọc Công       | 7,50 | Bảy phẩy năm     | 47  | Nông Đức Long         | 7,00 | Bảy              |
| 7   | Đình Văn Cường     | 7,00 | Bảy              | 48  | Nông Thị Mây          | 8,00 | Tám              |
| 8   | Lương Thị Đào      | 8,25 | Tám phẩy hai năm | 49  | Tô Linh Nam           | 8,00 | Tám              |
| 9   | Bé Thanh Đạt       | 7,00 | Bảy              | 50  | Đình Thị Thanh Nga    | 8,00 | Tám              |
| 10  | Đặng Xuân Định     | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 51  | Hà Văn Nghị           | 7,00 | Bảy              |
| 11  | Mã Văn Duệ         | 8,00 | Tám              | 52  | Trương Đại Nghĩa      | 7,50 | Bảy phẩy năm     |
| 12  | Nông Thị Mỹ Dung   | 7,25 | Bảy phẩy hai năm | 53  | Hoàng Văn Nguyễn      | 7,50 | Bảy phẩy năm     |
| 13  | Bạch Thái Dũng     | 7,00 | Bảy              | 54  | Nguyễn Thị Ánh Nguyệt | 8,00 | Tám              |
| 14  | Nguyễn Tiến Dũng   | 7,25 | Bảy phẩy hai năm | 55  | Nông Thị Minh Nguyệt  | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 15  | Hà Ngọc Dương      | 8,25 | Tám phẩy hai năm | 56  | Bé Văn Nhân           | 7,00 | Bảy              |
| 16  | Phạm Thị Giang     | 8,25 | Tám phẩy hai năm | 57  | Nông Thị Hồng Nhung   | 8,00 | Tám              |
| 17  | Trần Nguyên Giáp   | 8,25 | Tám phẩy hai năm | 58  | Dương Thanh Phong     | 7,00 | Bảy              |
| 18  | Ma Thị Hải         | 8,25 | Tám phẩy hai năm | 59  | Hà Minh Quyết         | 7,00 | Bảy              |
| 19  | Nông Ngọc Hải      | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 60  | Lâm Thị Quỳnh         | 7,25 | Bảy phẩy hai năm |
| 20  | Đàm Thị Hành       | 8,25 | Tám phẩy hai năm | 61  | Bàn Tồn Sao           | 7,25 | Bảy phẩy hai năm |
| 21  | Hoàng Quang Hậu    | 7,50 | Bảy phẩy năm     | 62  | Đình Thị Hồng Sợi     |      | Hoãn thi         |
| 22  | Vũ Thị Thu Hiền    | 8,00 | Tám              | 63  | Nông Đức Tài          | 7,50 | Bảy phẩy năm     |
| 23  | Quốc Thị Thanh Hoa | 8,00 | Tám              | 64  | Nông Hồng Thắm        | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm |

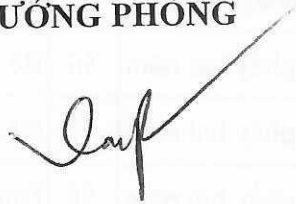
| STT | Họ và tên       | Điểm |                  | STT | Họ và tên                           | Điểm |                  |
|-----|-----------------|------|------------------|-----|-------------------------------------|------|------------------|
|     |                 | Số   | Bằng chữ         |     |                                     | Số   | Bằng chữ         |
| 24  | Nông Thị Hòa    | 7,25 | Bảy phẩy hai năm | 65  | Phan Văn Thành                      | 7,00 | Bảy              |
| 25  | Lục Xuân Hòa    | 8,00 | Tám              | 66  | Phan Thiêm                          | 7,00 | Bảy              |
| 26  | Thẩm Đức Hoàng  | 7,00 | Bảy              | 67  | Lê Thị Xuân Thương                  | 8,00 | Tám              |
| 27  | Nông Duy Hoàng  | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 68  | Đàm Thị Thanh Thủy                  | 8,00 | Tám              |
| 28  | Hoàng Doãn Hoạt | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 69  | Lê Minh Thụy                        | 8,00 | Tám              |
| 29  | Hoàng Văn Hội   | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 70  | Luong Thị Thu Trang                 | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 30  | Lê Thị Hồng     | 8,00 | Tám              | 71  | Phan Minh Trang                     | 8,00 | Tám              |
| 31  | Hoàng Văn Huấn  | 8,00 | Tám              | 72  | Nông Thu Trang                      | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 32  | Đình Văn Hùng   | 8,00 | Tám              | 73  | Đình Kiều Trinh                     | 7,50 | Bảy phẩy năm     |
| 33  | Trần Văn Hùng   | 8,00 | Tám              | 74  | Lê Kim Trường                       | 8,25 | Tám phẩy hai năm |
| 34  | Bế Văn Hùng     | 7,00 | Bảy              | 75  | Hồ Anh Tuấn                         | 7,50 | Bảy phẩy năm     |
| 35  | Hoàng Việt Hưng | 8,00 | Tám              | 76  | Hứa Thanh Tùng                      | 8,00 | Tám              |
| 36  | Hoàng Quốc Hưng | 7,50 | Bảy phẩy năm     | 77  | Nông Thanh Tuyên                    | 7,50 | Bảy phẩy năm     |
| 37  | Phan Tuấn Hưng  | 8,25 | Tám phẩy hai năm | 78  | Đoàn Thị Tuyền                      | 8,00 | Tám              |
| 38  | Nông Hồng Hương | 8,00 | Tám              | 79  | Đoàn Thanh Tuyền                    | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 39  | Trương Ngọc Hữu | 8,00 | Tám              | 80  | Trịnh Thị Thanh Tuyền               | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 40  | Lý Văn Huy      | 7,50 | Bảy phẩy năm     | 81  | Nguyễn Việt Đạt<br>(TCLLCT K32)     | 7,50 | Bảy phẩy năm     |
| 41  | Nông Quốc Huy   | 8,00 | Tám              | 82  | Nông Thị Thuý Nhung<br>(TCLLCT K32) | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm |

**GHI ĐIỂM**



**Nguyễn Thu Hằng**

**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO VÀ NCKH  
TRƯỞNG PHÒNG**



**Đoàn Thị Vân Thủy**

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trịnh Thị Ánh Hoa**